CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sông Đà 11

Ngày 31/12/2025	18,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.0%	**1.7%**	**-0.5%**

DT thuần *Q4/25*
420 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 63.0| 17.7%
YoY: ▼276| -39.6%

LN thuần *Q4/25*
24.1 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼52.4| -68.6%
YoY: ▼35.0| -59.3%

LN sau thuế *Q4/25*
17.7 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼51.4| -74.4%
YoY: ▼37.6| -68.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2025*
17.3%
YoY: +/-▲ 5.8%

ROE *2025*
12.1%
YoY: +/-▼ 6.6%

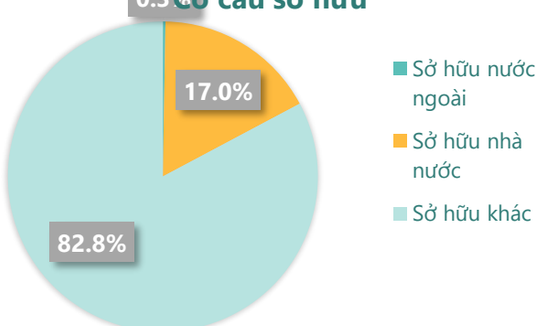
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,585 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	732
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	99,635
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.52
EPS	3,550
P/E	5.2

DT thuần *2025*
1,672 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼688| -29.1%

LN thuần *2025*
186 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.00| 4.0%

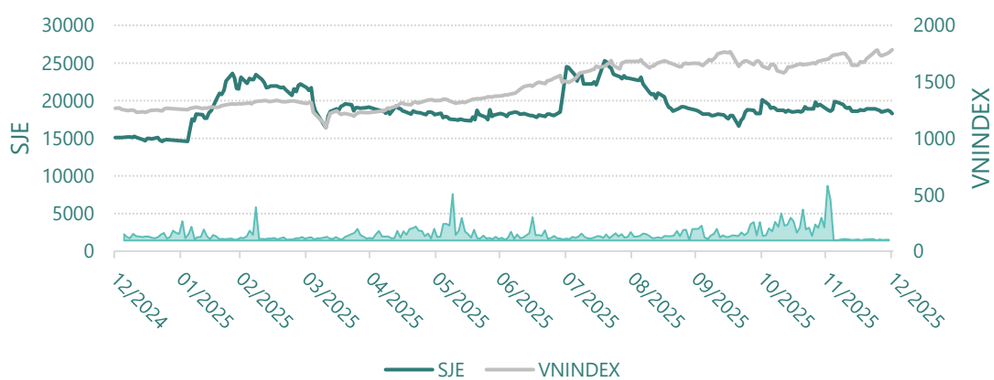
LN sau thuế *2025*
166 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.00| -2.6%

Cơ cấu sở hữu

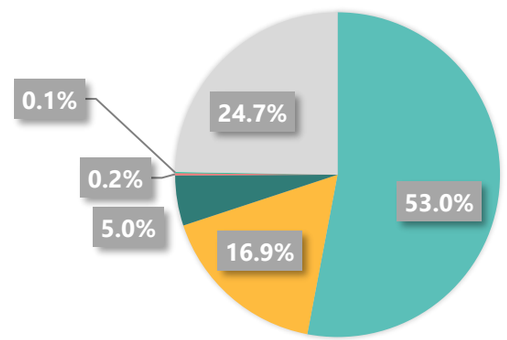


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

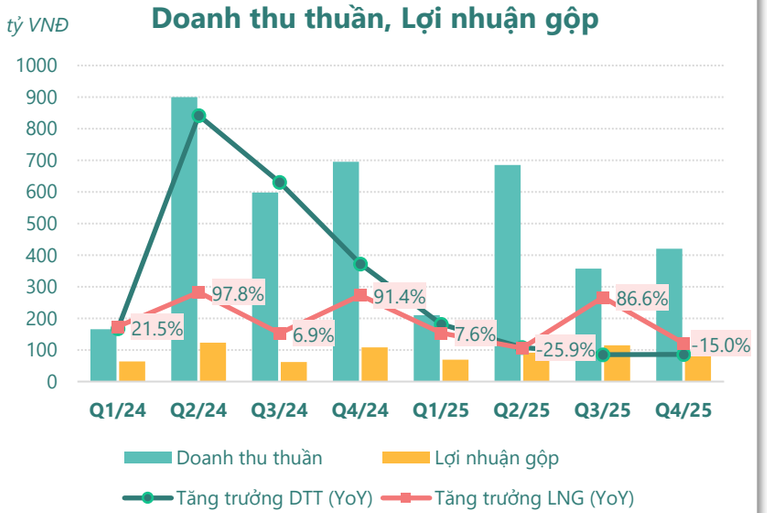


- CTCP Đầu tư ENERGY Việt Nam
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Lưu Văn Hổ
- Phạm Lạp
- Nguyễn Thị Thanh Lương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

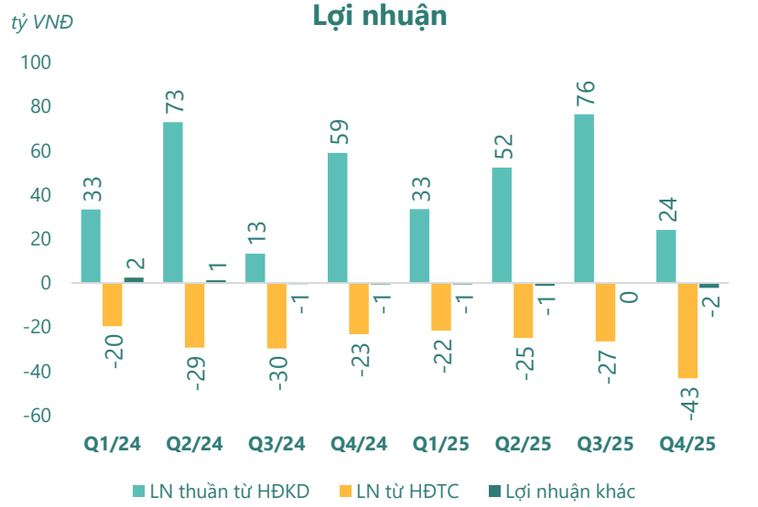
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



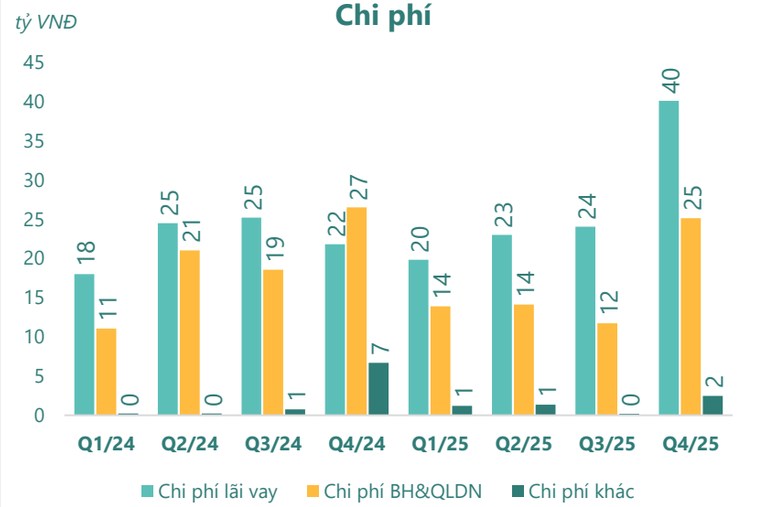
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



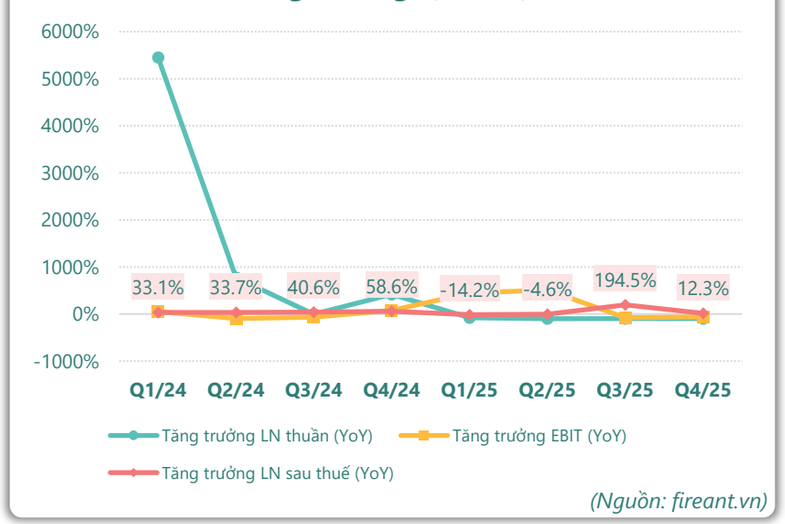
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



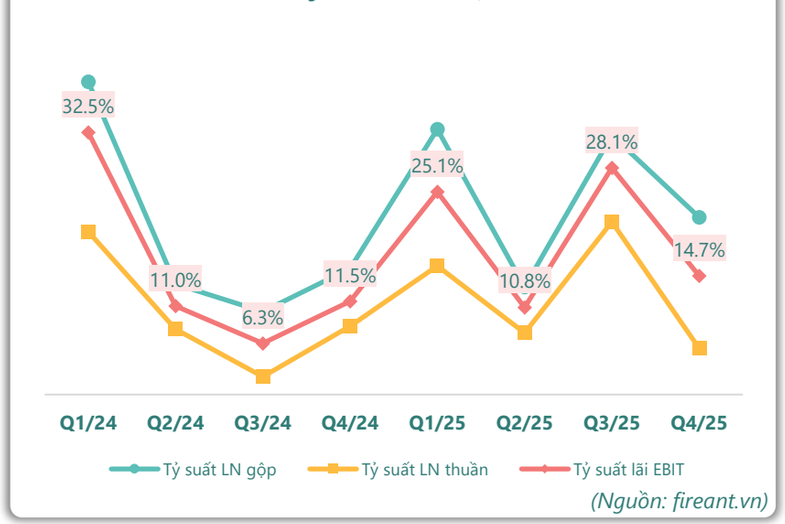
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



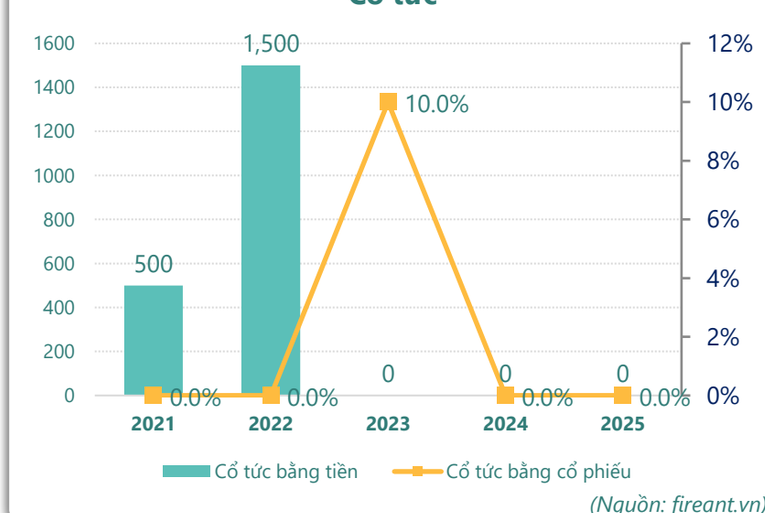
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

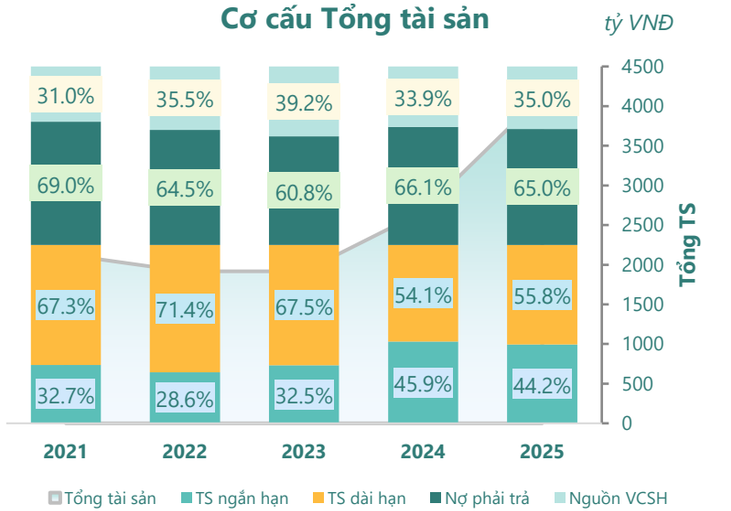
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

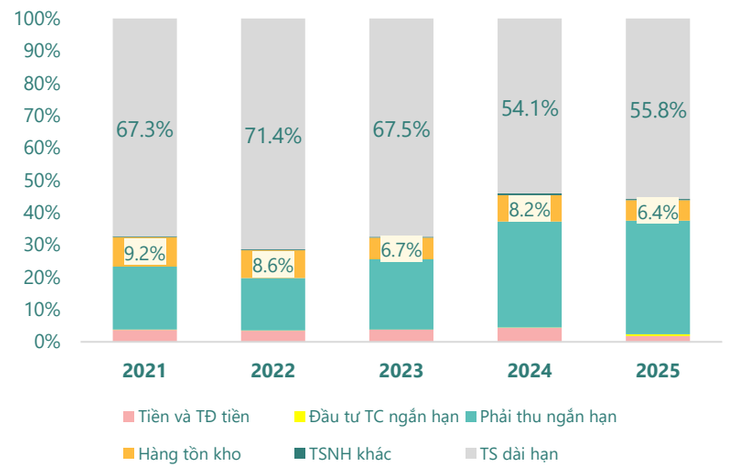
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



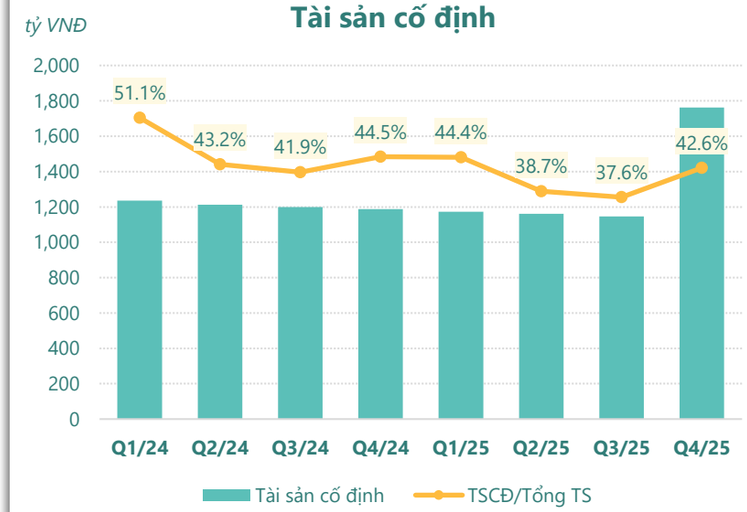
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



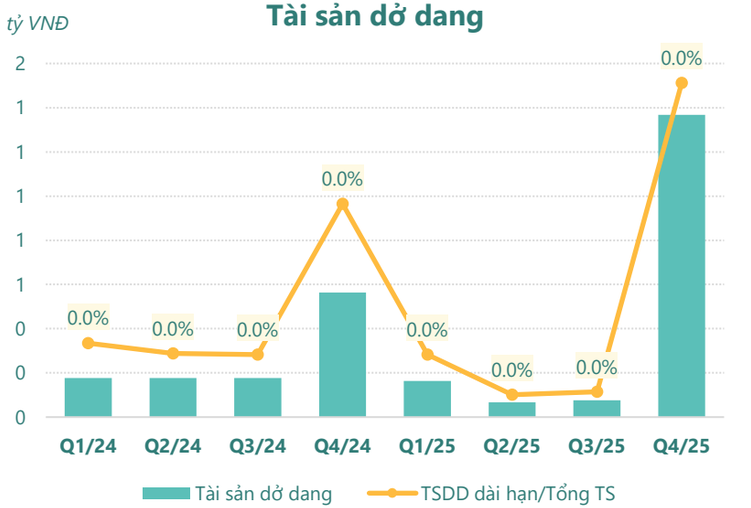
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



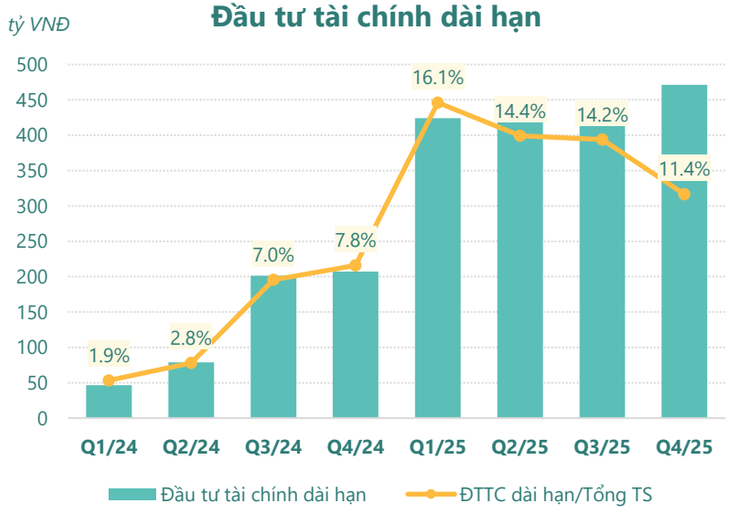
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



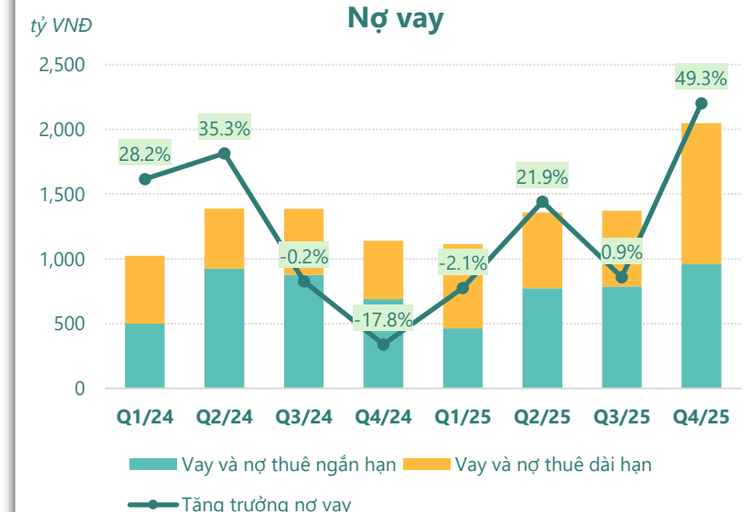
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

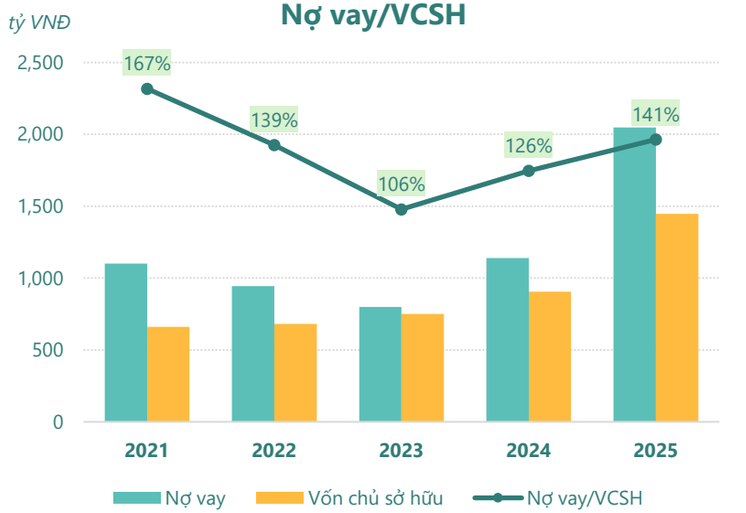
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

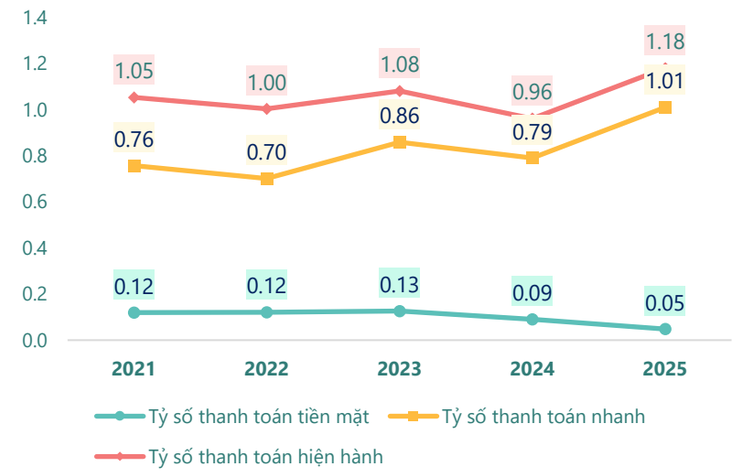
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



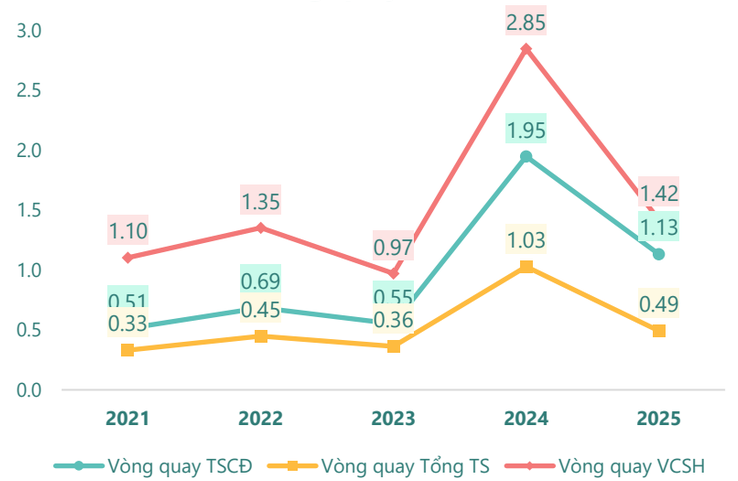
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



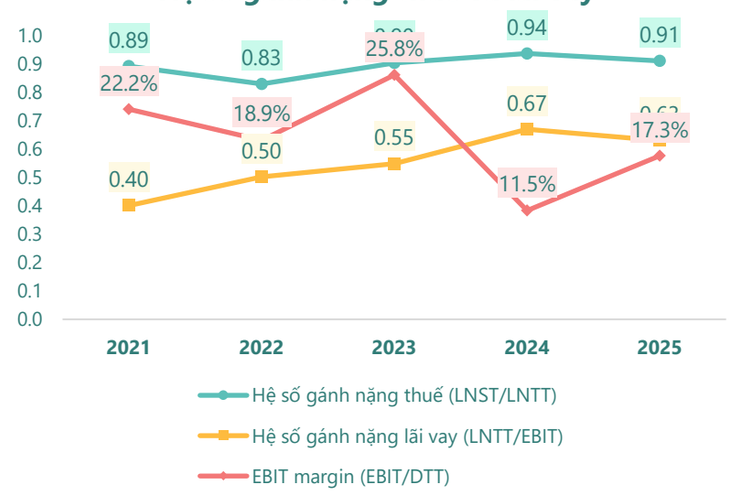
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



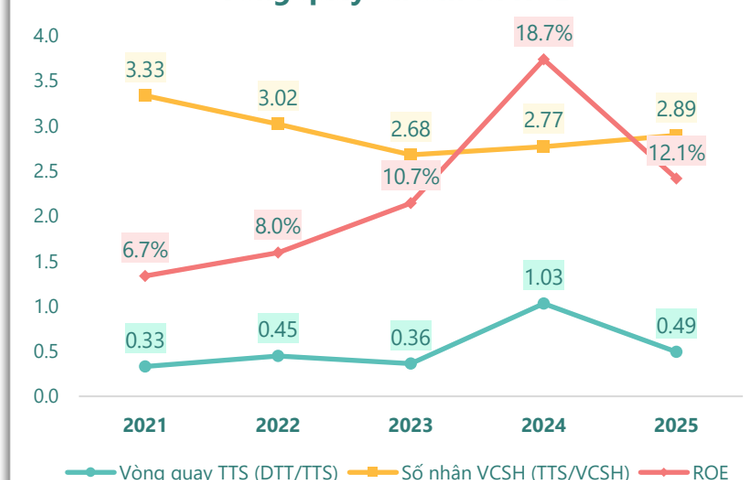
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



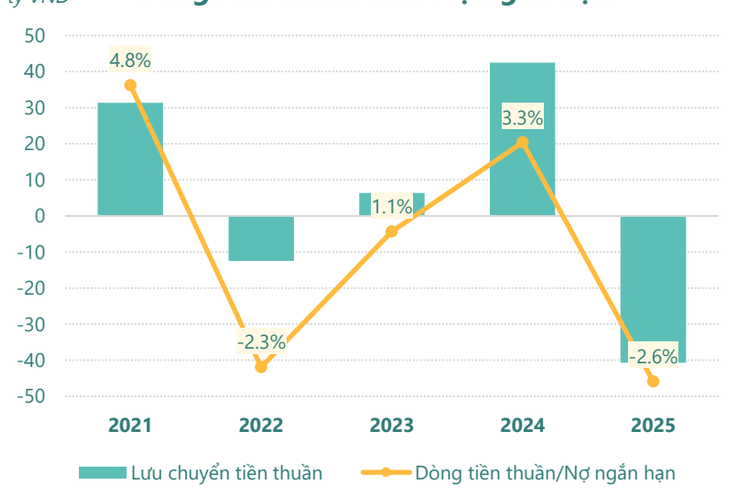
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**420**	**696**	**-39.6%**	**1,672**	**2,360**	**-29.1%**
Giá vốn hàng bán	328	587	-44.2%	1,304	2,002	-34.8%
Lợi nhuận gộp	92.4	109	-15.2%	368	358	2.7%
Doanh thu HĐTC	0.35	0.31	11.6%	0.62	0.89	-30.1%
Chi phí TC	43.6	23.5	85.4%	117	103	13.9%
Chi phí lãi vay	40.1	21.8	83.9%	107	89.6	19.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**25.1**	**26.5**	**-5.1%**	**64.9**	**76.9**	**-15.6%**
LN thuần từ HĐKD	24.1	59.1	-59.3%	186	179	4.0%
Lợi nhuận khác	**-2.25**	**-0.58**	**-288%**	**-4.38**	**2.50**	**-275%**
LN trước thuế	21.8	58.5	-62.7%	182	182	0.2%
Lợi nhuận sau thuế	**17.7**	**55.3**	**-68.0%**	**166**	**170**	**-2.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.99**	**51.0**	**-88.3%**	**142**	**155**	**-8.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	227	84.7	225	-275	36.4	-809
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.9	15.4	-217	-11.3	-0.11	-94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.14	-250	-29.7	241	11.7	882
Tiền đầu kỳ	144	267	115	93.8	48.2	96.2
Lưu chuyển tiền thuần	**123**	**-150**	**-21.4**	**-45.6**	**48.0**	**-21.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	267	117	93.8	48.2	96.2	74.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,136**	**2,671**	**54.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,827	1,225	49.2%
Tiền và tương đương tiền	74.5	115	-35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.4	2.28	841%
Phải thu ngắn hạn	1,453	876	65.9%
Hàng tồn kho	264	218	21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	14.0	8.6%
Tài sản dài hạn	**2,308**	**1,446**	**59.6%**
Phải thu dài hạn	28.6	33.8	-15.2%
Tài sản cố định	1,763	1,188	48.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.37	0.56	143%
Đầu tư tài chính dài hạn	471	207	127%
Tài sản dài hạn khác	**20.7**	**13.9**	**49.0%**
Lợi thế thương mại	23.6	2.87	722%
Nợ phải trả	2,689	1,765	52.3%
Nợ ngắn hạn	**1,548**	**1,275**	**21.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	960	689	39.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	261	330	-21.0%
Nợ dài hạn	1,140	491	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,088	449	142%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,447**	**906**	**59.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,447**	**906**	**59.7%**
Vốn điều lệ	400	242	65.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)